

Số: 96/2025/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Thư ký phiên họp: Bà Đỗ Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Trang- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 222/2025/TLST-VLĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 95/2025/QĐST-LĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc lao động:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1989; thường trú: Đội 15, xóm H, xã G, tỉnh Nghệ An. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty TNHH G; địa chỉ: số A đường D, khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1994; thường trú: Xóm Y, xã G, tỉnh Nghệ An. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở D thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: Đường T, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh- là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền số 364/UQ-BHXXH ngày 18/8/2025). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2008 đến tháng 04/2024 bà Nguyễn Thị N đang giao kết hợp đồng lao động, làm việc tại Công ty TNHH E và được Công ty TNHH E tham gia đóng bảo hiểm xã hội số: 7408066081.

Nay bà Nguyễn Thị N có nhu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm xã hội thì bên B hiểm xã hội rà soát và phát hiện hồ sơ bảo hiểm của bà Nguyễn Thị N1 bị trùng.

Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào tháng 4/2004 bà Nguyễn Thị K sử dụng thông tin của bà Nguyễn Thị N giao kết Hợp đồng lao động với Công ty TNHH G trong thời gian từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010. Quá trình làm việc, bà Nguyễn Thị K1 được Công ty TNHH G tham gia bảo hiểm xã hội với mã số sổ bảo hiểm là 7410109914. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà Nguyễn Thị K mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH G là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho bà Nguyễn Thị K có công việc để trang trải cuộc sống.

Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N và Công ty TNHH G là vô hiệu và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị N2 là chị em ruột. Khoảng tháng 4/2010, bà Nguyễn Thị K chưa đủ tuổi để giao kết hợp đồng lao động nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị N để xin vào làm việc tại Công ty TNHH G và tham gia đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010 với số sổ bảo hiểm xã hội là 7410109914. Nay bà Nguyễn Thị K thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N với Công ty TNHH G vô hiệu. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động với Công ty TNHH G thì bà Nguyễn Thị K1 chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần. Bà Nguyễn Thị K cũng không yêu cầu gì liên quan đến bảo hiểm trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH G đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp nhưng vắng mặt không có lý do.

- Ông Dương Văn T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H (viết tắt là BHXH) trình bày:

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH G cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Nguyễn Thị N sinh năm 1989 số CCCD 040189034489, với mã số BHXH 7410109914 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 04/2010 đến tháng 06/2010 đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần.

Qua kiểm tra dữ liệu, bà Nguyễn Thị N còn có mã số BHXH 7408066081 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 04/2008 đến tháng 04/2024 tại Công ty TNHH E.

Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà Nguyễn Thị N3 và Công ty TNHH G, đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Căn cứ theo Điều 9, Điều 10,

Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Nguyễn Thị N, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này.

Về các yêu cầu khác của bà Nguyễn Thị N, BHXH không có ý kiến. Đề nghị Tòa án xử lý theo đúng quy định của pháp

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp, người yêu cầu bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, Bảo hiểm xã hội cơ sở D thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật, Công ty TNHH G chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người yêu cầu bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, Bảo hiểm xã hội cơ sở D thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Công ty TNHH G đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Trong thời gian từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010, người lao động Nguyễn Thị N giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH G và được Công ty TNHH G, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7410109914. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị K đều thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH G và thực tế làm việc tại công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010 là bà Nguyễn Thị K (do bà Nguyễn Thị N cho bà Nguyễn Thị K mượn chứng minh nhân dân).

[3] Xét thấy, lời khai của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị K phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H. Theo đó, trong khoảng thời gian từ tháng 04/2008 đến tháng 04/2024, bà Nguyễn Thị N đang giao kết hợp đồng lao động, làm việc tại Công ty E và được Công ty TNHH E tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp số số 7408066081. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH G trong khoảng thời gian tháng 4/2010 đến tháng 6/2010 là bà Nguyễn Thị K, không phải là bà Nguyễn Thị N1. Đây là hợp đồng lao động không đúng về chủ thể, thuộc trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N với Công ty TNHH G theo số bảo hiểm xã hội số 7410109914 bị vô hiệu.

[5] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động lập thể v nhiệm , chấp nhận giu cái uiất hàn guy nh án chúa việc tuyên bó hoat Nguyễn Thị K về việc xác định người lao động tại Công ty TNHH G trong giai đoạn từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010 là bà Nguyễn Thị K, không phải là bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị K có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm

quyền đề cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410109914.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, các Điều 149, 361, 367, 370, 371, 372, 401, 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ các Điều 9, Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm năm 2002, năm 2006, năm 2007);

- Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị N.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N với Công ty TNHH G (theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410109914) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7410109914 không phải là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1989; giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 040189034489. Bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị K được quyền liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7410109914.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0006899 ngày 01/8/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT,HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Mỹ Thanh